TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tam Bình, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Số: 66/2020/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 329/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1987.

2. Bị đơn: Anh Lê Thành C1, sinh năm 1980.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1954.

3.2. Anh Lê Thanh P, sinh năm 1979.

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã L, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Anh Lê Thanh N, sinh năm 1982.

3.4. Anh Lê Thanh C2, sinh năm 1987.

Cùng cư trú tại: Ấp E, xã L, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 3 năm 2020,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 3 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bé T và anh Lê Thành C1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1.1. Chị Nguyễn Thị Bé T đồng ý giao cháu Lê Nguyễn Phương M, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2011 cho anh Lê Thành C1 trực tiếp nuôi dưỡng.

2.1.2. Anh Lê Thành C không yêu cầu chị Nguyễn Thị Bé T cấp dưỡng cho con.

2.1.3. Chị Nguyễn Thị Bé T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung:

2.2.1. Chị Nguyễn Thị Bé T đồng ý giao cho anh Lê Thành C1 nhận: Căn nhà cấp 4, kết cấu khung, móng, cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tole, trần nhựa, diện tích 75,2 m^2 (ngang 4,7 mét, dài 16 mét), hàng rào kết cấu cột bê tông 50% xây gạch, 50% sắt, diện tích 13,86 m^2 (dài 7,7 mét, cao 1,8 mét), sân bê tông kết cấu nền láng bê tông diện tích 53,21 m^2 trên thửa đất số A, tờ bản đồ số D, diện tích chung 1.600 m^2, loại đất thổ vườn, địa chỉ Ấp E, xã L, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long được bà Lê Thị B, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh N, anh Lê Thanh C2 cho ở nhờ (bà B, anh P, anh N, anh C2 đồng ý để anh C1 tiếp tục ở); các vật dụng gồm 01 (một) máy lọc nước hiệu Karofi mua, 01 (một) tủ lạnh hiệu Sanyo thể tích 100 (một trăm) lít và 01 (một) máy giặt hiệu Panasonic 07 (bảy) kg, 01 (một) bộ bàn salon và 02 (hai) giường ngủ bằng gỗ bàng, 01 (một) tivi hiệu Sony 43 (bốn mươi ba) inch, 01 (một) máy lạnh hiệu Mitsumitsi. Tổng giá trị tài sản số tiền 205.110.690 (hai trăm lẻ năm triệu một trăm mười nghìn sáu trăm chín mươi) đồng.

2.2.2. Anh Lê Thành C1 đồng ý thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Bé T nhận ½ giá trị tài sản số tiền 102.555.345 (một trăm lẻ hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án chị Nguyễn Thị Bé T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 102.555.345 (một trăm lẻ hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi lăm) đồng phải thi hành án thì người phải thi hành án anh Lê Thành C1 còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2.3. Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Lê Thành C1 đã thỏa thuận tự chia nhận xong toàn bộ số cây kiểng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Lê Thành C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về chi phí định giá tài sản số tiền 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng:

2.4.1. Chị Nguyễn Thị Bé T tự nguyện chịu số tiền 325.000 (ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Số tiền này chị T được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

2.4.2. Anh Lê Thành C1 tự nguyện chịu số tiền 325.000 (ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Do số tiền này chị Nguyễn Thị Bé T đã tạm ứng nộp trước. Nên anh C1 phải nộp số tiền 325.000 (ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành dân sự huyện Tam Bình để hoàn trả lại cho chị T.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.5.1. Chị Nguyễn Thị Bé T tự nguyện chịu án phí ly hôn số tiền 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng và chịu án phí chia tài sản chung tính tròn số tiền 2.563.884 (hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng. Số tiền án phí chị T phải nộp 2.638.884 (hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng được khấu trừ vào trong số tiền 7.300.000 (bảy triệu ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số No 0011953 ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho chị T được nhận lại số tiền 4.661.116 (bốn triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm mười sáu) đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

2.5.2. Anh Lê Thành C1 tự nguyện chịu án phí ly hôn số tiền 75.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng và chịu án phí chia tài sản chung tính tròn số tiền 2.563.884 (hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng. Nên anh C1 phải nộp án phí số tiền 2.638.884 (hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. (Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC.THADS huyện Tam Bình: 01;
- UBND xã L: 01;
- Đương sự: 06;
- Lưu án văn: 06.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Cao Minh Tân